



TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 881 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Dầu Tiếng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Quý I	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	172,598,000,000	91,915,515,461	91,915,515,461	53.25%	
I	Thu nội địa	172,598,000,000	91,915,515,461	91,915,515,461	53.25%	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	433,238,000,000	105,924,042,944	105,924,042,944	24.45%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3,488,000,000	912,926,200	912,926,200	26.17%	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2,015,000,000	563,955,606	563,955,606		
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	1,473,000,000	348,970,594	348,970,594	23.69%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	429,750,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	20.01%	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	335,366,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	25.64%	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	94,384,000,000				
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		19,011,116,744	19,011,116,744		
C	TỔNG CHI NSDP					
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	433,238,000,000	26,905,950,744	26,905,950,744	6.21%	
1	Chi đầu tư phát triển	5,784,000,000			0.00%	
2	Chi thường xuyên	414,934,000,000	26,905,950,744	26,905,950,744	6.48%	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	12,520,000,000				
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					



ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 881 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Quý I	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	172,598,000,000	91,915,515,461	91,915,515,461	53.25%	
I	Thu nội địa	172,598,000,000	91,915,515,461	91,915,515,461	53.25%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		21,481,257,676	21,481,257,676		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN		578,911,233	578,911,233		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	41,149,000,000	13,197,736,266	13,197,736,266	32.07%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	26,586,000,000	11,056,036,603	11,056,036,603	41.59%	
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	18,922,000,000	4,021,084,878	4,021,084,878	21.25%	
	Trđó: Lệ phí trước bạ	13,961,000,000	3,262,387,934	3,262,387,934	23.37%	
7	Các khoản thu về nhà, đất	79,211,000,000	40,479,945,821	40,479,945,821	51.10%	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37,000,000	24,617,264	24,617,264	66.53%	
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		199,488,437	199,488,437		
-	Thu tiền sử dụng đất	79,174,000,000	40,255,840,120	40,255,840,120	50.84%	
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	154,000,000			0.00%	
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	6,576,000,000	1,100,542,984	1,100,542,984	16.74%	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	3,488,000,000	912,926,200	912,926,200	26.17%	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	1,473,000,000	348,970,594	348,970,594	23.69%	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2,015,000,000	563,955,606	563,955,606	27.99%	



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 881 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Quý I	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>					
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	433,238,000,000	26,905,950,744	26,905,950,744	6.21%	
I	Chi đầu tư phát triển	5,784,000,000				
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	5,784,000,000			0.00%	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	414,934,000,000	26,905,950,744	26,905,950,744	6.48%	
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	207,249,000,000	9,155,062,805	9,155,062,805	4.42%	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	12,520,000,000				
VIII	Chi CCTL, tính gián biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					